

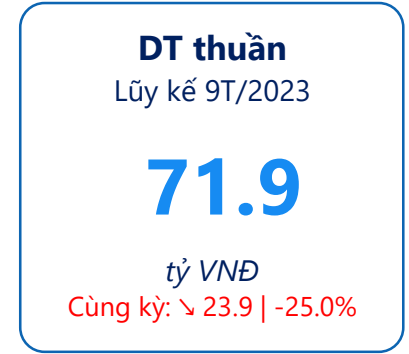
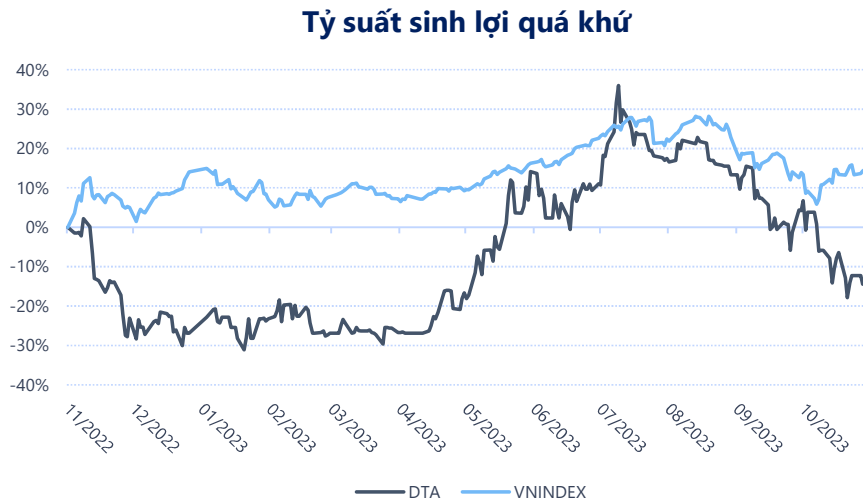
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTA

CTCP Đệ Tam (HSX)

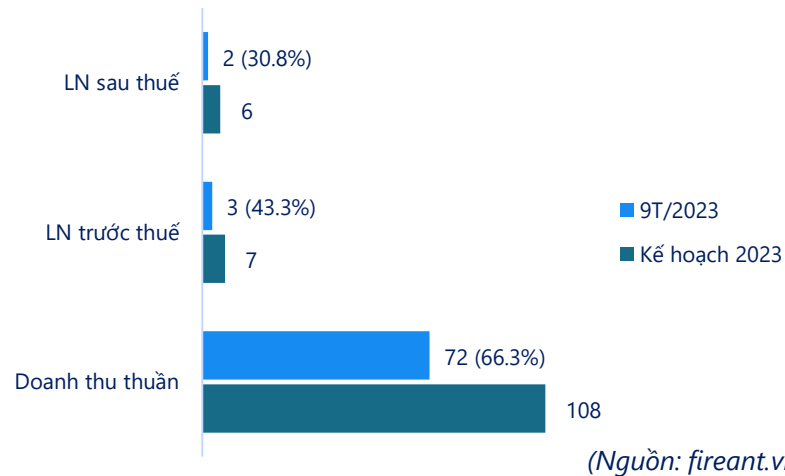
Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	5,650 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-20.8%	-29.6%	-0.9%

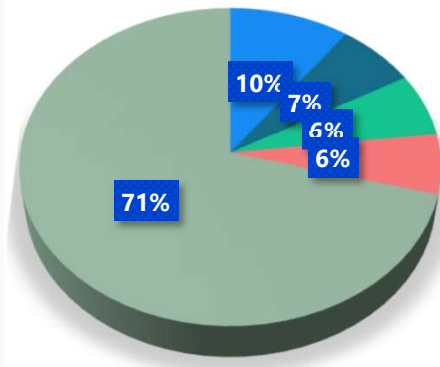
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,670 - 9,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
Số lượng CPLH (CP)	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	44,645
Sở hữu nước ngoài	0.26%
Beta	0.79



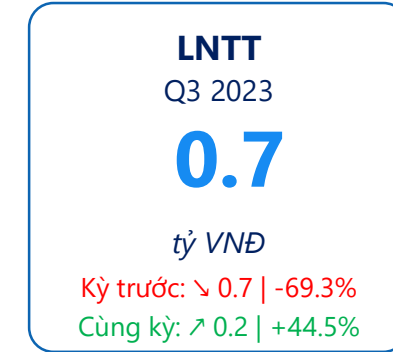
Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông



- Phạm Thị Kim Xuân (Tổng giám đốc)
- Phạm Thị Bình
- Trần Đức Lợi (Chủ tịch HĐQT)
- Bùi Đình Mẫn
- Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	26.2	28.2	-6.9%	71.9	95.8	-25.0%
Giá vốn hàng bán	21.3	25.8	-17.3%	57.0	82.1	-30.5%
Lợi nhuận gộp	4.9	2.3	108.2%	14.8	13.7	8.4%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.4	-86.6%	0.2	1.8	-89.4%
Chi phí tài chính	2.5	1.3	98.0%	6.1	3.9	55.4%
Chi phí lãi vay	-	-	-	3.6	2.7	35.4%
Chi phí bán hàng	0.2	0.9	-73.6%	1.3	3.9	-66.8%
Chi phí QLDN	1.9	1.7	10.4%	6.4	5.9	8.5%
LN thuần từ HĐKD	0.3	1.2	125.3%	1.3	1.8	-28.2%
LN khác	0.4	1.6	-77.0%	1.8	6.1	-70.2%
LN trước thuế	0.7	0.5	44.5%	3.1	7.9	-60.8%
Thuế TNDN	0.4	0.1	308.6%	1.3	1.3	-0.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.2	0.4	-33.9%	1.8	6.5	-73.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.2	0.4	-33.9%	1.8	6.5	-73.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	12.6	44.3	25.2	15.6	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.9	1.0	43.1	15.2	0.8	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	12.5	1.6	26.1	0.5	19.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.7	24.1	2.7	14.3	15.4	5.0

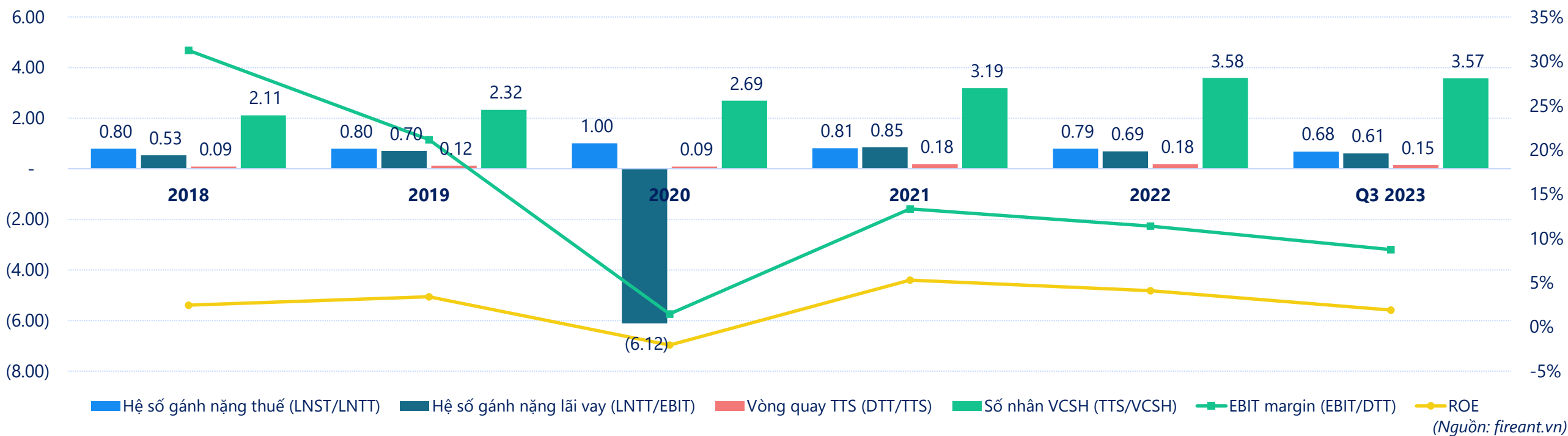
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	219.4	232.2	-5.5%	30.2%
Tiền và tương đương tiền	10.4	9.3	11.7%	1.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	3.3	17.0	-80.4%	0.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	55.7	42.6	30.6%	7.7%
Hàng tồn kho	138.5	151.1	-8.3%	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	12.2	-5.0%	1.6%
Tài sản dài hạn	508.2	516.8	-1.7%	69.8%
Các khoản phải thu dài hạn	44.9	48.4	-7.2%	6.2%
Tài sản cố định	20.2	21.1	-4.0%	2.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	429.4	431.1	-0.4%	59.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.5	12.0	4.9%	1.7%
Tài sản dài hạn khác	1.1	4.3	-75.3%	0.1%
Tổng cộng tài sản	727.6	749.0	-2.9%	100.0%
Nợ phải trả	524.3	547.3	-4.2%	72.1%
Nợ ngắn hạn	408.0	365.5	11.6%	56.1%
Nợ vay ngắn hạn	60.2	101.8	-40.8%	8.3%
Nợ dài hạn	116.3	181.7	-36.0%	16.0%
Nợ vay dài hạn	46.2	46.5	-0.6%	6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	203.3	201.8	0.8%	27.9%
Vốn chủ sở hữu	203.3	201.8	0.8%	27.9%

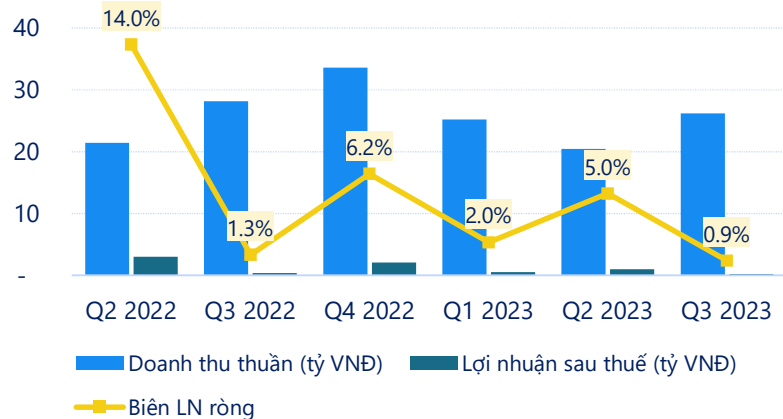
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTA

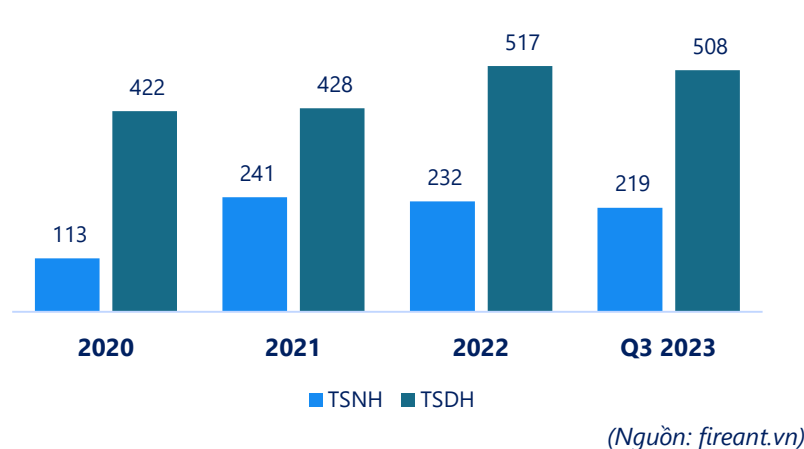
Phân tích Dupont



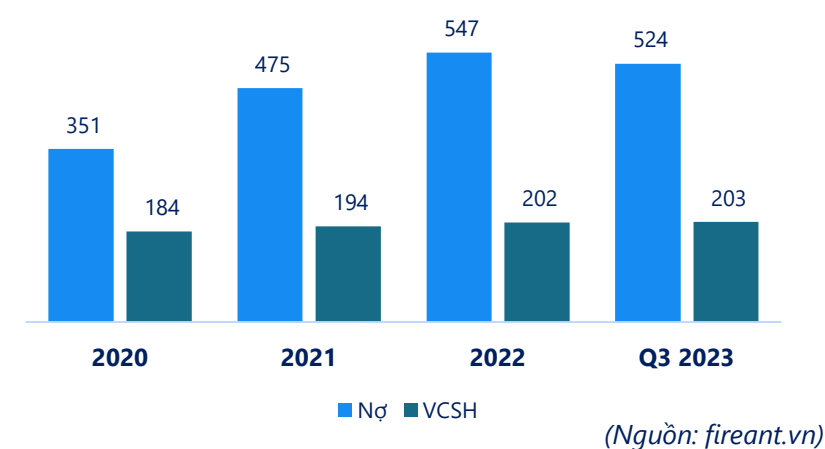
DT thuần và LN ròng



Tài sản



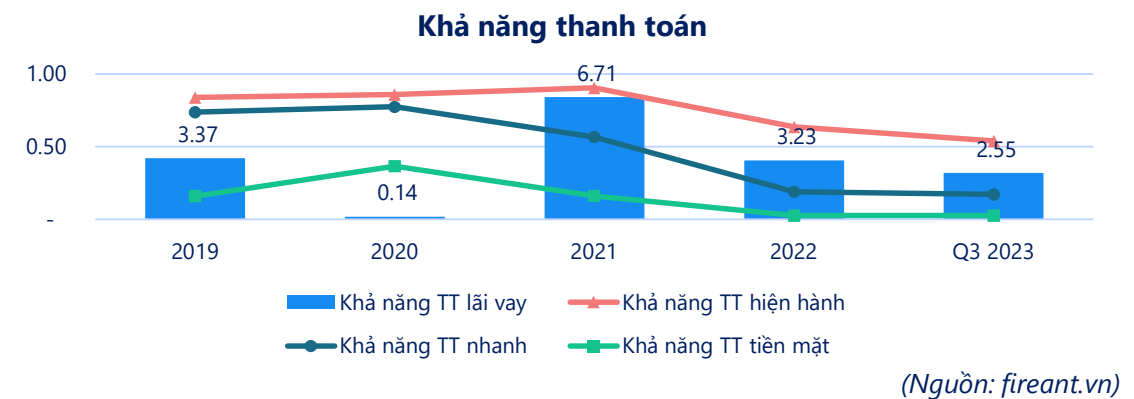
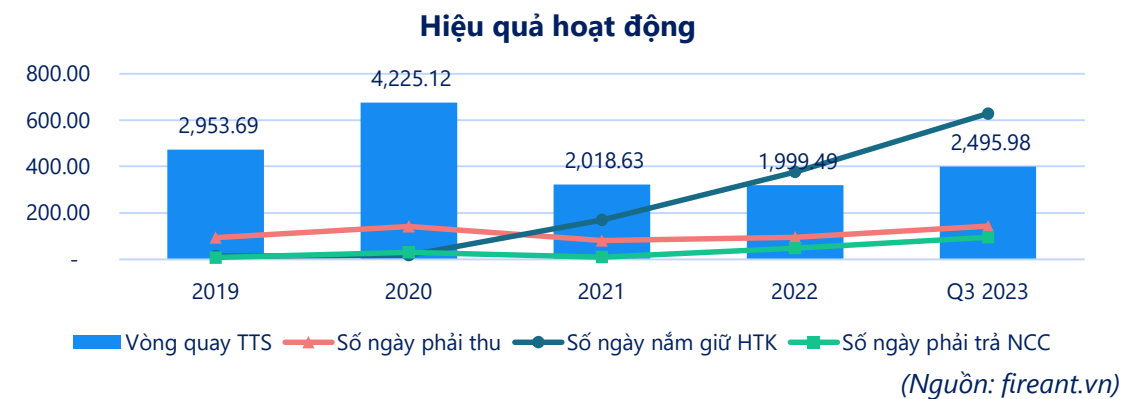
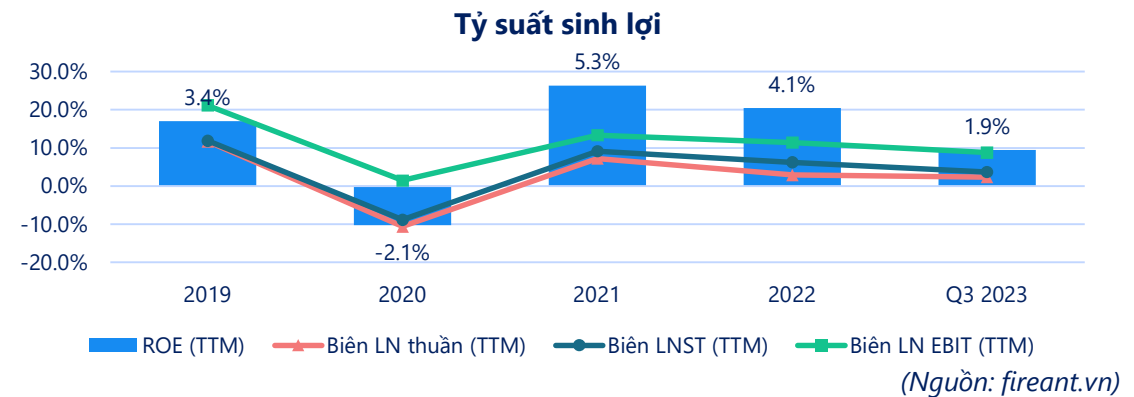
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTA

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.0%	11.7%	-10.6%	7.2%	2.9%	2.4%
Biên LNST (TTM)	13.3%	11.8%	-8.8%	9.2%	6.2%	3.6%
Biên LN EBIT (TTM)	31.2%	21.2%	1.4%	13.3%	11.4%	8.7%
ROE (TTM)	2.4%	3.4%	-2.1%	5.3%	4.1%	1.9%
ROA (TTM)	1.2%	1.5%	-0.8%	1.7%	1.1%	0.5%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	119.1	93.4	141.3	80.9	95.0	142.5
Số ngày nắm giữ HTK	14.7	13.7	17.3	169.7	376.9	628.1
Số ngày phải trả NCC	38.5	7.4	30.0	9.7	47.4	94.9
Vòng quay TSCĐ	2.6	4.5	3.2	5.8	6.0	5.1
Vòng quay TTS	4,207.1	2,953.7	4,225.1	2,018.6	1,999.5	2,496.0
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.8	0.9	0.9	0.6	0.5
Khả năng TT nhanh	0.5	0.7	0.8	0.6	0.2	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.4	0.2	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.1	3.4	0.1	6.7	3.2	2.5
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	239	348	211	552	447	212
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,086	9,948	9,729	10,281	10,713	10,799
P/E	29.9	16.1	(22.1)	41.9	11.2	37.3
P/B	0.7	0.6	0.5	2.3	0.5	0.7
P/S	3.7	1.8	2.0	3.8	0.7	1.4

(Nguồn: fireant.vn)



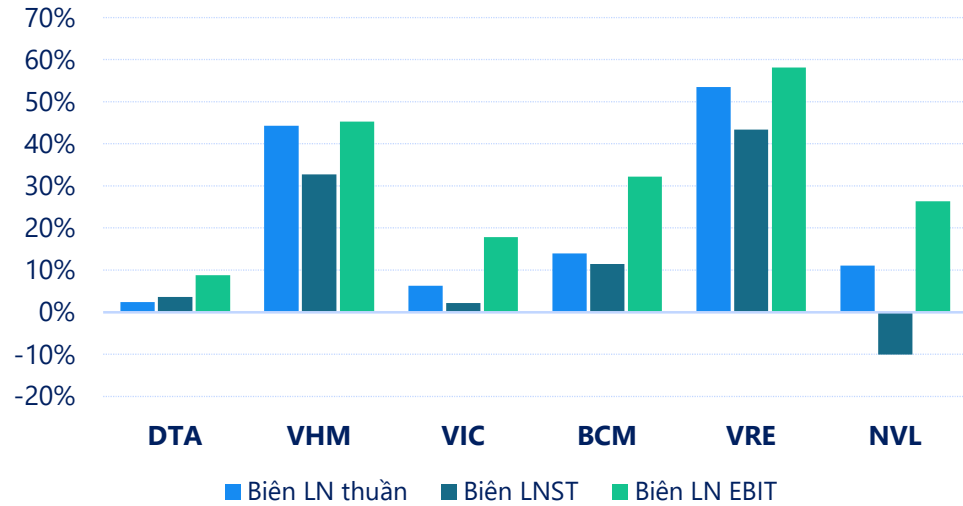
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DTA	71.9	-25.0%	1.8	-73.1%	2.4%	6.8%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

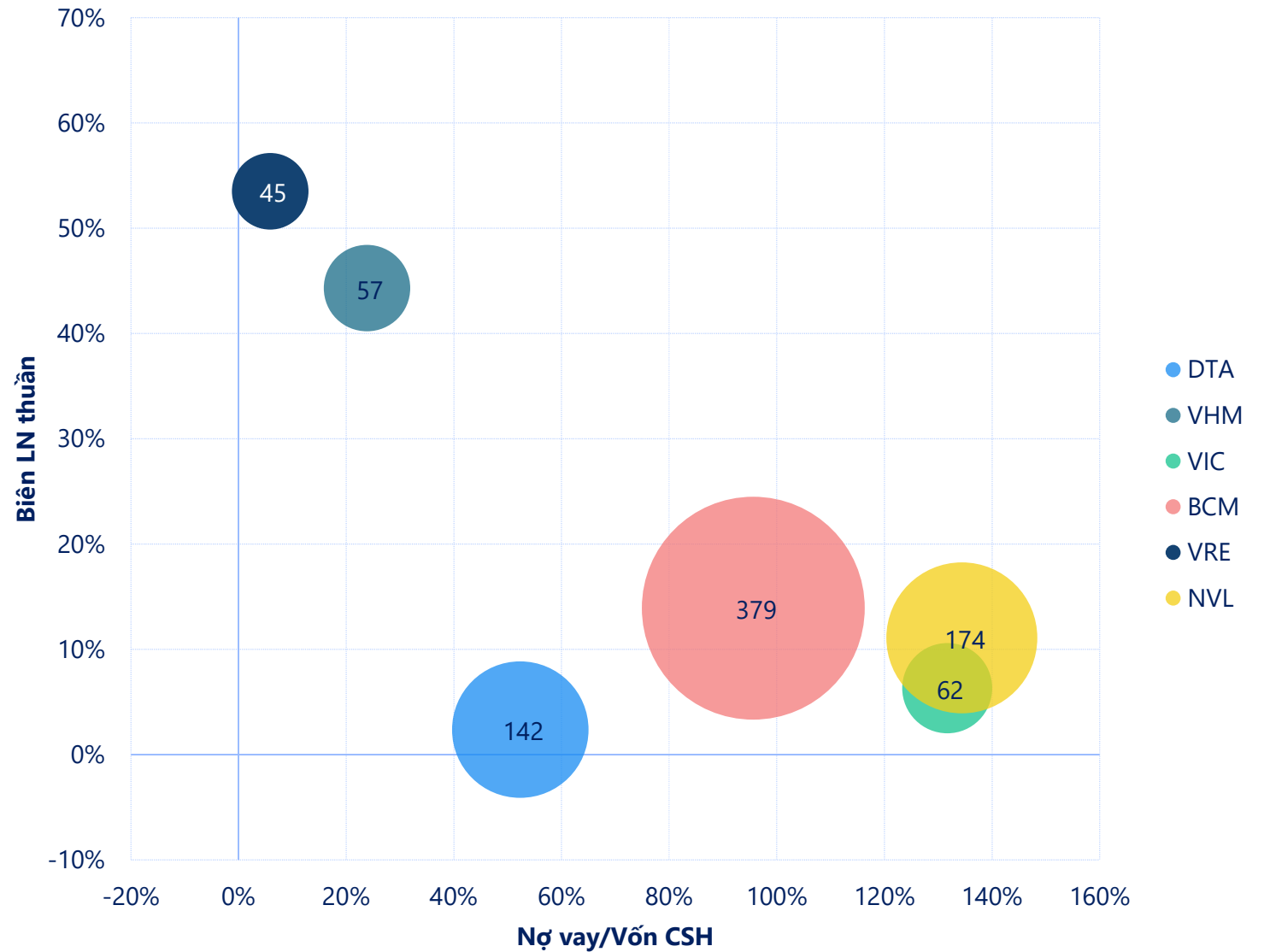
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)